

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 212 và 213 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 22 tháng 7 năm 2024, về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 130/2023/TLST- DS ngày 09 tháng 11 năm 2023;

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản hòa giải thành ngày 22 tháng 7 năm 2024 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1986

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.**

* *Bị đơn:* - Anh **Nguyễn Hùng Đ**, sinh năm 1969;

- Chị **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: **Tổ dân phố D, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.**

* *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- **Công ty TNHH S**

Địa chỉ trụ sở chính: **Thôn C, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.**

Người đại diện theo pháp luật: **Chị Nguyễn Thị Minh P** – Giám đốc công ty

Nơi đăng ký HKTT: **Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; Nơi ở: Thôn C, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.**

- Chị **Nguyễn Thị Minh P**, sinh năm 1983.
Nơi đăng ký HKTT: **Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang**; Nơi ở: **Thôn C, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang**

- **Văn phòng C1**
Địa chỉ: **Số D - đường Q, tổ dân phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang**.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Đinh Thị B** - Trưởng văn phòng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Dương Thị T**, sinh năm 1996

Địa chỉ: **Tổ A, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang**

- **Phòng Công chứng số 01 tỉnh Tuyên Quang**.

Địa chỉ: **Số F - đường C, tổ dân phố G, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Ninh Văn T1** - Chức vụ: Trưởng phòng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Đoàn Thị M** – Công chứng viên

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bên chuyển nhượng ông **Nguyễn Hùng Đ**, bà **Nguyễn Thị H1** (kèm theo hợp đồng uỷ quyền số 761 quyền số 01/2023 TP/CC SCC/HĐGD được lập tại **văn phòng C2** ngày 18 tháng 5 năm 2023) với bên nhận chuyển nhượng ông **Nguyễn Văn H** lập ngày 12/6/2023 tại **Phòng C3** tỉnh Tuyên Quang là vô hiệu.

Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T, chi nhánh **văn phòng đăng ký đất đai thành phố T** căn cứ vào quyết định của Toà án để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho anh **Nguyễn Hùng Đ** và chị **Nguyễn Thị H1**. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 109444; do **UBND huyện Y** cấp ngày 27/12/2017; số vào sổ cấp GCN:CH:01886.

Về nghĩa vụ trả nợ: Anh **Nguyễn Hùng Đ** và chị **Nguyễn Thị H1** có nghĩa vụ trả cho **Công ty TNHH S** tổng số tiền là 1.035.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm ba mươi năm triệu đồng*); **C** ra anh **Nguyễn Hùng Đ** phải trả cho **Công ty TNHH S** số tiền là 517.500.000đ (*năm trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng*); chị **Nguyễn Thị H1** phải trả cho **Công ty TNHH S** số tiền là 517.500.000đ (*năm trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng*)

- Về chi phí tố tụng: Anh **Nguyễn Hùng Đ** có trách nhiệm trả cho anh **Nguyễn Văn H** số tiền là 5.530.000đ (*Năm triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Anh **Nguyễn Hùng Đ** phải chịu 12.350.000đ (*mười hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự có giá ngạch. Chị **Nguyễn Thị H1** phải chịu 12.350.000đ (*mười hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự có giá ngạch.

Công ty TNHH S không phải chịu án phí. Hoàn trả cho **Công ty TNHH S** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.500.000 đồng (*hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu:BLTU/24 số 0000065 ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

Anh **Nguyễn Văn H** nhận chịu 150.000đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000213, ngày 14/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang. Hoàn trả lại cho anh **Nguyễn Văn H** số tiền chênh lệch là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Anh **Nguyễn Văn H** đã nộp đủ án phí của vụ án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị quyền cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang (để TH);
- Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Tuyên Quang;
- Sở tài nguyên môi trường tỉnh Tuyên Quang.
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ VA+ TA

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hà

